

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025,
KẾ HOẠCH NĂM 2026**

Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND, ngày /10/2025 của UBND xã Nghĩa Giang)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	KH 2025/ TH 2024 (%)	Ước thực hiện năm 2025	Thực hiện năm 2025/K H năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
1	Nông nghiệp									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	16.279	15.785	97,0	16.142,5	102,3	15.700,0	97,3%	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.854	12.411	96,6	12.743,5	102,7	12.400,0	97,3%	
	+ Ngô	Tấn	3.425	3.374	98,5	3.399,0	100,7	3.370,0	99,1%	
	- Một số cây trồng chủ									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.948	1.935	99,4	1.942,9	100,4	1.920,0	98,8%	
	Năng suất	Tạ/ha	66,0	64,1	97,2	65,6	102,3	64,5	98,3%	
	Sản lượng	Tấn	12.854	12.411	96,6	12.743,5	102,7	12.384,0	97,2%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	558	550	98,6	550,0	100,0	550,0	100,0%	
	Năng suất	Tạ/ha	61,4	61,3	99,9	61,8	100,7	61,7	99,8%	
	Sản lượng	Tấn	3.425	3.374	98,5	3.399,0	100,7	3.393,5	99,8%	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	300	280	93,4	280,0	100,0	280,0	100,0%	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22,5	98,6	22,8	101,4	22,0	96,5%	
	Sản lượng	Tấn	684	629	92,0	629,0	100,0	616,0	97,9%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	104	100	96,6	100,0	100,0	90,0	90,0%	
	Năng suất	Tạ/ha	19,5	19,3	99,2	19,3	99,8	19,3	100,0%	
	Sản lượng	Tấn	202	193	95,8	193,0	99,8	172,7	89,5%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	322	317	98,4	317,0	100,0	200,0	63,1%	
	Năng suất	Tạ/ha	259,0	250,0	96,5	250,0	100,0	250,0	100,0%	
	Sản lượng	Tấn	8.342	7.925	95,0	7.925,0	100,0	5.000,0	63,1%	
	+ Rau: Diện tích	Ha	316	305	96,6	305,0	100,0	205,0	67,2%	
	Năng suất	Tạ/ha	193	192,7	100,0	192,8	100,0	192,6	99,9%	
	Sản lượng	Tấn	6.088	5.879	96,6	5.880,4	100,0	3.948,3	67,1%	
	+ Mía: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Cây lâu năm									
	+ Cây ăn quả các loại	Ha								
	Trong đó trồng mới	Ha								
	+ Cây Mắc ca	Ha								
	Trong đó trồng mới	Ha								
	- Cây công nghiệp									
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha								
	Trong đó trồng mới	Ha								
	+ Cao su	Ha								
	Trong đó trồng mới	Ha								
	- Đàn gia súc:									
	+ Đàn trâu	Con	2.086	2.062	98,8	867,0	42,0	860,0	99,2%	
	+ Đàn bò	Con	10.388	9.370	90,2	9.370,0	100,0	9.370,0	100,0%	
	Tỷ trọng bò lai	%	95,0	95,0		95,0	100,0	95,0	100,0%	

	+ Đàn lợn	Con	35.100	37.400	106,6	28.400,0	75,9	28.400,0	100,0%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	5.015	5.500	109,7	3.700,0	67,3	3.700,0	100,0%	
2	Lâm nghiệp									
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	120	115	95,8	115,0	100,0	115,0	100,0%	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	-	-						
	+ Trồng rừng sản xuất	"	120	115	95,8	115,0	100,0	115,0	100,0%	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	454,4	454,4	100,0	454,4	100,0	454,4	100,0%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	103,0	103	100,0	-	-	-		
	+ Rừng sản xuất	"	351,4	351,4	100,0	454,4	129,3	454,4	100,0%	
3	Thủy sản									
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6	2	33,3	2,0	100,0	2,0	100,0%	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"								
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha								
	Trong đó: Nuôi tôm	"								
4	Thủy lợi									
	- Tổng diện tích được tưới (2 vụ/năm cho cây lúa và cây màu)	Ha	1.973,0	1.973,0	100,0	1.973,0	100,0	1.973,0	100,0%	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.677,0	1.677,00	100,0	1.677,0	100,0	1.677,0	100,0%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
I	Giáo dục và đào tạo									
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	680	697	102,5	657,0	94,3	657,0	100,0%	
2	Giáo dục phổ thông công lập									
	- Tiểu học	Học sinh	2.431	2.407	99,0	2.413,0	100,2	2.413,0	100,0%	
	- Trung học cơ sở	"	1.644	1.860	113,1	1.855,0	99,7	1.855,0	100,0%	
II	Y tế									
1	Dân số trung bình	Người	31.523	31.822	100,9	32.746,0	102,9	32.746,0	100,0%	
2	Tỷ lệ giảm sinh	%								
3	Tổng số giường bệnh	Giường	11	11	100,0	11,0	100,0	11,0	100,0%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo									
1	Tổng số hộ	Hộ	10.220	10.266	100,5	10.038	97,8	10.038	100,0%	
2	Số hộ nghèo	"	108	89	82,4	92,0	103,4	88,0	95,7%	
3	Số hộ nghèo giảm trong	"	16	19	118,8	16,0	84,2	4,0	25,0%	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,06	0,87	82,1	0,92	105,3	0,88	95,7%	

0,03%

**DANH MỤC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG VĂN KIẾN
ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CẤP XÃ NHIỆM KỲ 2025-2030**

STT	CHỈ TIÊU
I. CHỈ TIÊU KINH TẾ	
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm (%)
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)
II. CHỈ TIÊU XÃ HỘI	
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn đến năm 2030 so với năm 2025 tăng.... %
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới..... (%)
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia (%)
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (%)
III. CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG	
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (%)
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (%)

GHI CHÚ
5%
8%
25%
0,72%
100%
94,5%
100%
95%